

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13-11-2018

V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Báu.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vàng Huy Lập;

2. Ông Vương Xuân Tượng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đông – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Thái Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 630/2018/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Mỹ D**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đường N, Phường E, thành phố Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Đường T, Phường J, thành phố Đ.

(*bà D và ông T có mặt*)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định vào ngày 26/5/2005.

Hôn nhân tự nguyện có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau này vợ chồng chuyển về sống tại đường N, Phường E, thành phố Đ, đến năm 2016 thì bà D về sống tại đường N, Phường E, thành phố Đ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T gia trưởng, không tôn trọng vợ, xúc phạm nhân phẩm và có đánh bà D, ông T chơi cá độ gây ra nợ nần, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/5/2011. Hiện đang sống cùng bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của bị đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thừa nhận quá trình kết hôn như lời trình bày của bà D là đúng. Hôn nhân tự nguyện có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2016 thì vợ chồng về sống tại đường N, Phường E, thành phố Đ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ năm 2010 đến năm 2013 ông T có chơi cá độ, xảy ra nợ nần, bà D đã phải trả nợ cho ông T nhiều lần. Từ năm 2013 đến 2017 thì ông T có chơi cờ bạc nhưng chơi nhỏ lẻ cho vui, vợ chồng ly thân từ tháng 8 năm 2016. Năm 2016 và năm 2017 bà D có làm đơn khởi kiện xin ly hôn được Tòa án hòa giải để rút đơn về đoàn tụ. Từ năm 2017 thì ông T đã không còn chơi cờ bạc. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông T đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng được đoàn tụ có cơ hội xây dựng gia đình hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/5/2011 cả hai cháu hiện đang sống cùng bà D. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi Nguyễn Thanh T1 và giao cho bà D trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thanh N đến tuổi trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của

pháp luật; về nội D giải quyết vụ án căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ D xin ly hôn ông Nguyễn Văn T, giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T1 và cháu Nguyễn Thanh N cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Trên cơ sở trích lục kết hôn số 182/TLKH-BS ngày 19/9/2018 của Ủy ban xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định thì có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Mỹ D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, ông Nguyễn Văn T trú tại: Đường T, Phường J, thành phố Đ. Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn ông T, đây là quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T gia trưởng, xúc phạm nhân phẩm và đánh đập bà D ông T còn tham gia cá độ gây ra nợ nần, vợ chồng ly thân từ năm 2016; ông T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là từ năm 2010 đến năm 2013 ông T có chơi cá độ, xảy ra nợ nần và bà D đã phải trả nợ cho ông T nhiều lần. Từ năm 2013 đến 2017 thì ông T có chơi cờ bạc nhưng chơi nhỏ lẻ cho vui. Vợ chồng ly thân từ tháng 8 năm 2016. Năm 2016 và năm 2017 bà D có nộp đơn xin ly hôn được Tòa án tiến hành hòa giải để rút đơn về đoàn tụ và từ năm 2017 thì ông T đã không còn chơi cờ bạc.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà D và ông T là có xảy ra trên thực tế, vợ chồng thường hay cãi vã. Ông T cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có chơi cá độ, xảy ra nợ nần. Mặt khác ông T và bà D đã sống ly thân từ năm 2016 và trong thời gian vợ chồng sống ly thân cho đến nay ông T cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/5/2011. Hiện đang sống cùng bà D. Nguyên vọng của cháu T1 và cháu N là được ở với bà D nên giao cháu T1 và cháu N cho bà D trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến tuổi trưởng

thành là phù hợp. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên xác định không có nên không xét đến.

[5] Về án phí: Buộc bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ D về việc “Xin ly hôn” ông Nguyễn Văn T;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T được ly hôn.

2. Về con chung: Buộc giao cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 15/4/2006 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/5/2011 cho bà Phạm Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân gia đình.

3. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008533 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ (bà D đã nộp đủ).

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Tp Đ;
- Chi cục THADS Tp Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Bộ phận Dân sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Báu